

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

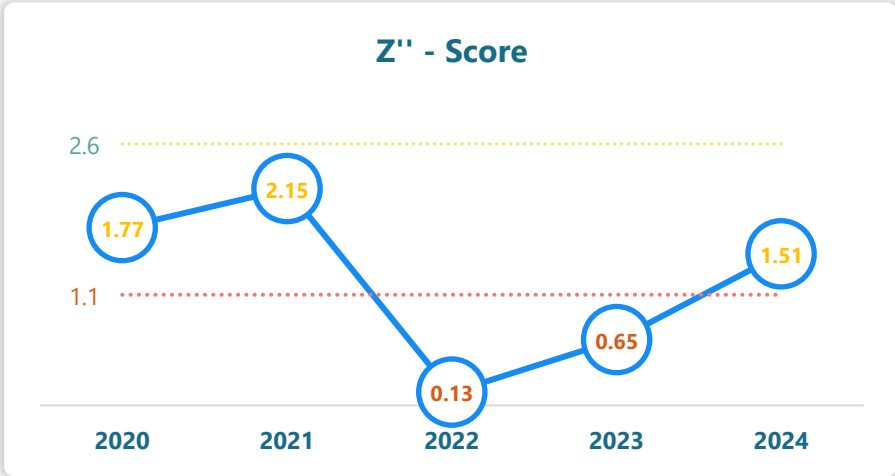
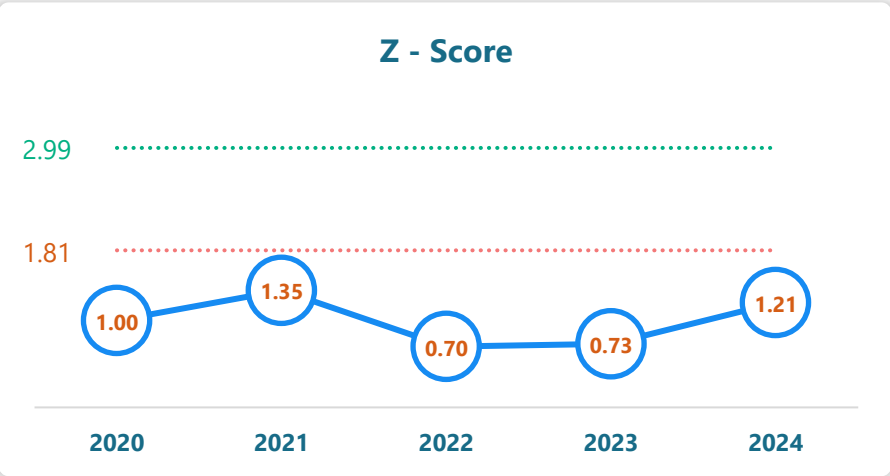
Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	11,700 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.9%	-4.9%	-20.9%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.21
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản	1.51
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

2024	
DT thuần	14,336
tỷ VNĐ	
	YoY
	▲ 243
	▲ 1.7%



2024	
LN sau thuế	-1,587
tỷ VNĐ	
	YoY
	▼ 57.0
	▼ 3.7%

2024	
ROE	-12.7%
	+/- YoY
	▼ 1.8%

2024	
ROA	-4.9%
	+/- YoY
	▼ 1.0%

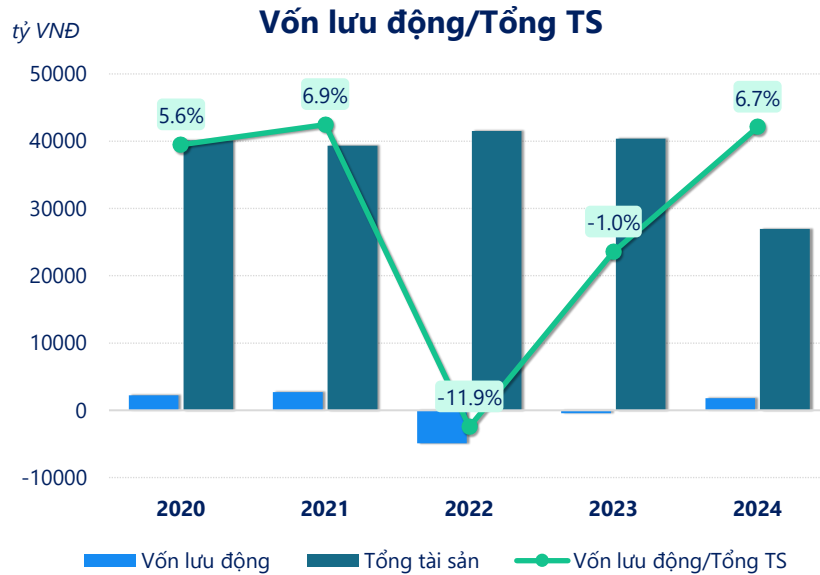
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **MSR** năm **2024** đạt **1.21**, **cao hơn** so với năm 2023 (0.73). **Z-Score < 1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **MSR** năm **2024** đạt **1.51**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Kết quả kinh doanh **MSR** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **14,336** tỷ đồng **tăng 1.72%**, lợi nhuận sau thuế đạt **-1,587** tỷ đồng **giảm 3.73%**.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -12.7% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

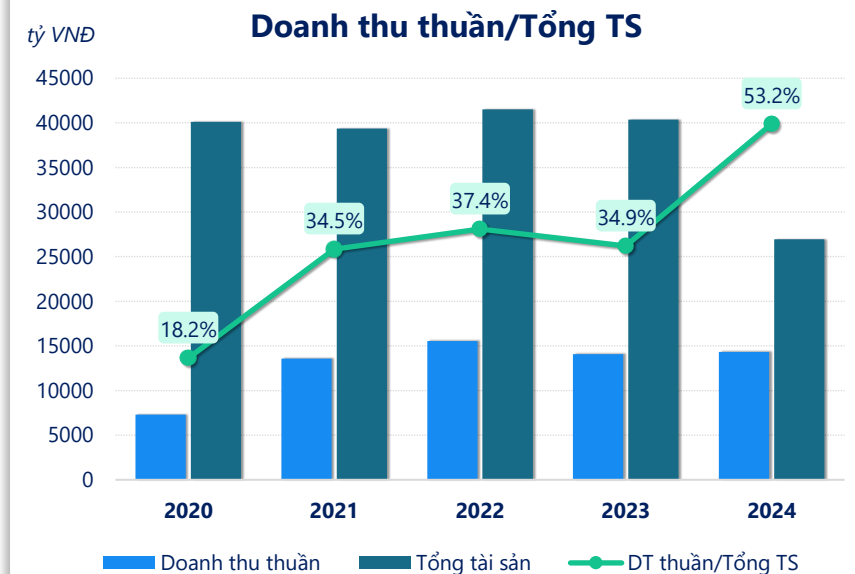
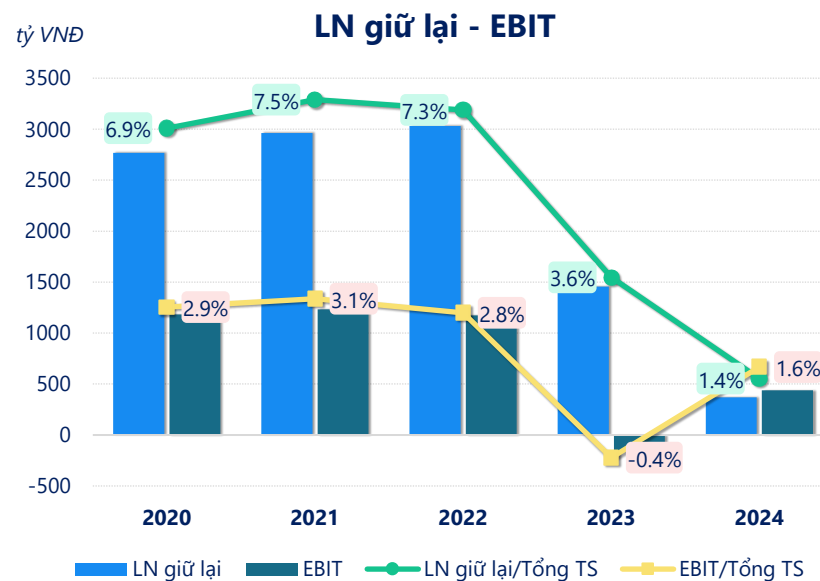
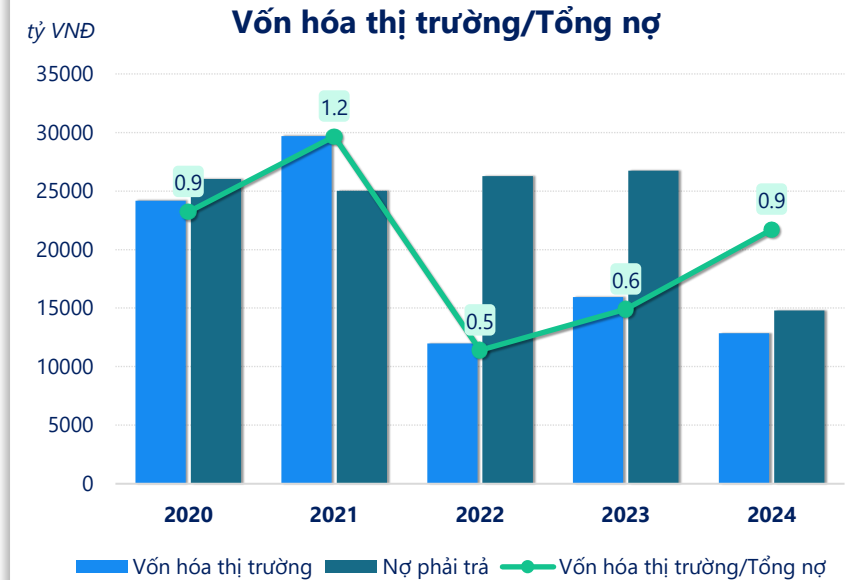
CTCP MaSan High - Tech Materials (UPCOM: MSR)



Vốn lưu động > 0 và tăng so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.87 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	26,967	40,372	-33.2%
Tài sản ngắn hạn	6,992	10,604	-34.1%
Tiền và tương đương tiền	1,469	974	50.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	8.11	-100%
Phải thu ngắn hạn	1,873	2,757	-32.0%
Hàng tồn kho	2,968	5,998	-50.5%
Tài sản ngắn hạn khác	682	867	-21.3%
Tài sản dài hạn	19,974	29,769	-32.9%
Phải thu dài hạn	1,199	1,447	-17.1%
Tài sản cố định	14,300	20,130	-29.0%
Bất động sản đầu tư	0	703	-100%
Tài sản dở dang	1,209	2,511	-51.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	1,638	-100%
Tài sản dài hạn khác	3,266	3,340	-2.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	14,803	26,748	-44.7%
Nợ ngắn hạn	5,185	11,021	-52.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,658	7,896	-53.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	466	1,085	-57.1%
Nợ dài hạn	9,617	15,727	-38.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	8,567	8,761	-2.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	12,164	13,624	-10.7%
Vốn chủ sở hữu	12,164	13,624	-10.7%
Vốn điều lệ	10,992	10,992	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	7,291	13,564	15,550	14,093	14,336
Giá vốn hàng bán	7,113	11,294	13,173	13,309	13,444
Lợi nhuận gộp	178	2,270	2,377	784	893
Doanh thu HĐTC	646	345	470	485	1,917
Chi phí TC	1,653	1,435	1,917	2,196	2,284
Chi phí lãi vay	1,279	1,076	1,195	1,503	1,372
LN trong công ty LKLD	-29.5	3.06	13.9	9.71	30.3
Chi phí bán hàng	226	446	453	377	362
Chi phí QLDN	282	638	588	500	452
LN thuần từ HĐKD	-1,366	99.0	-97.4	-1,793	-258
Lợi nhuận khác	1,270	57.5	74.8	139	-675
LN trước thuế	-96.2	157	-22.6	-1,654	-934
Lợi nhuận sau thuế	51.8	261	105	-1,530	-1,587
LNST của CĐ cty mẹ	39.2	196	69.0	-1,576	-1,638

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-964	-592	1,126	-156	1,772
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2,624	300	-2,658	-848	2,747
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2,630	577	1,998	473	-4,013
Tiền đầu kỳ	1,723	762	1,044	1,503	974
Lưu chuyển tiền thuần	-959	284	466	-531	506
Ảnh hưởng tỷ giá	-2.37	-2.45	-6.75	2.44	-11.3
Tiền cuối kỳ	762	1,044	1,503	974	1,469